

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 – 6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.340.044.289.890	1.224.403.192.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		600.203.623.335	438.728.212.089
1. Tiền	111	V.01	187.983.659.455	137.228.212.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		412.219.963.880	301.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		395.157.350.848	366.476.115.793
1. Phải thu khách hàng	131		278.201.563.078	291.885.303.026
2. Trả trước cho người bán	132		58.525.763.289	16.251.204.833
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	71.773.876.266	71.683.459.719
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(13.343.851.785)	(13.343.851.785)
IV. Hàng tồn kho	140		306.332.487.754	367.792.833.881
1. Hàng tồn kho	141	V.04	306.332.487.754	367.792.833.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.350.827.953	51.406.030.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.853.035.198	2.333.598.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	6.585.699.287	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		29.912.093.468	49.072.431.857
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		435.673.834.212	456.878.651.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II. Tài sản cố định	220		204.695.113.300	225.088.158.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	168.072.601.963	188.084.100.440
- Nguyên giá	222		696.517.605.507	682.778.451.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(528.445.003.544)	(494.694.350.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.699.555.650	29.081.102.322
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.296.630.007)	(6.915.083.335)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.922.955.687	7.922.955.687
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.954.235.158	13.362.723.232
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh	252		10.760.284.758	11.168.772.832
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		218.024.485.754	218.427.769.560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	217.366.699.750	217.366.699.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	657.786.004	1.061.069.810
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.775.718.124.102	1.681.281.843.499
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		203.094.465.286	192.208.752.624
I. Nợ ngắn hạn	310		203.094.465.286	192.208.752.624
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	48.900.187.000	35.950.187.000
2. Phải trả cho người bán	312		51.946.704.896	52.239.417.100
3. Người mua trả tiền trước	313		3.029.733.249	438.697.908
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	34.189.239.107	37.649.484.616
5. Phải trả công nhân viên	315		15.414.728.865	21.740.715.110
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17.838.599.813	13.257.736.397
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.052.394.106	1.477.131.866
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		29.722.878.250	29.455.382.627
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.572.623.658.816	1.489.073.090.875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.572.623.658.816	1.489.073.090.875
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		707.840.663.016	695.092.584.571
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		39.513.001.850	39.404.062.173
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		333.908.859.250	263.215.309.431
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.775.718.124.102	1.681.281.843.499

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24	0,00	0,00
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0,00	0,00
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		0,00	0,00
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0,00	0,00
5. Ngoại tệ các loại		0,00	0,00
Dollar Mỹ (USD)		318.679,56	165.509,24
Euro (EUR)		725.654,69	13.654,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0,00	0,00

Người lập biểu



PHÙNG HỮU LUẬN

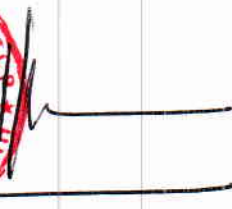
Kế toán trưởng



HỒNG LÊ VIỆT

TP. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	636.264.584.296	608.472.145.700	1.150.541.349.771	1.051.561.625.250
2. Các khoản giảm trừ	02		17.742.116.449	14.285.048.459	30.727.296.957	22.774.686.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		618.522.467.847	594.187.097.241	1.119.814.052.814	1.028.786.939.064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	442.325.650.193	416.800.008.394	801.619.061.317	721.223.301.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		176.196.817.654	177.387.088.847	318.194.991.497	307.563.637.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.351.848.663	7.925.241.447	12.074.622.290	19.728.887.193
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.432.341.357	864.699.902	8.795.544.277	4.570.914.431
Trong đó: chi phí lãi vay	23		47.743.416	-1.745.867.462	55.708.416	227.897.706
8. Chi phí bán hàng	24		24.182.165.857	16.555.675.501	47.678.965.039	36.782.412.753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.967.212.919	14.939.457.986	27.682.295.707	27.025.301.401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		138.966.946.184	152.952.496.905	246.112.808.764	258.913.896.149
11. Thu nhập khác	31		309.822.971	332.234.137	507.111.939	643.002.046
12. Chi phí khác	32		1.901.177	194.273.762	2.296.490	224.247.565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		307.921.794	137.960.375	504.815.449	418.754.481
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	41		-504.156.053	(607.722.788)	(408.488.074)	(402.785.519)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		138.770.711.925	152.482.734.492	246.209.136.139	258.929.865.111
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	29.692.753.819	36.549.954.564	53.465.612.898	63.133.194.449
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	233.572.108	(125.429.508)	403.283.806	(63.337.543)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		108.844.385.998	116.058.209.436	192.340.239.435	195.860.008.205
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.393	2.552	4.229	4.307

Người lập biểu



PHÙNG HỮU LUÂN

Kế toán trưởng



HỒNG LÊ VIỆT

Tp. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	246.209.136.139	258.929.865.111
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	34.332.798.663	35.504.521.238
- Các khoản dự phòng	03	-	(4.661.896.236)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.724.083.507)	(16.129.311.257)
- Chi phí lãi vay	06	55.708.416	227.897.706
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	268.873.559.711	273.871.076.562
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(37.482.265.156)	(15.615.235.058)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	61.460.346.127	(9.581.871.540)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.994.008.447	33.217.317.687
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	480.563.440	(31.498.706.529)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(249.837.416)	(98.457.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(55.171.327.412)	(57.640.748.809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	40.314.366.427	76.259.499
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(55.929.860.990)	(18.489.233.064)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	245.289.553.178	174.240.401.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.834.070.179)	(3.964.086.979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	714.842.700	70.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	40.000.000.000	14.540.449.757
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.312.045.546	19.727.696.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.807.181.933)	30.374.059.397
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.850.000.000	1.670.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.900.000.000)	(1.320.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(94.956.959.999)	(2.100.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.006.959.999)	347.900.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	161.475.411.246	204.962.361.145
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	438.728.212.089	345.293.101.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	600.203.623.335	550.255.462.954

TP. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHÙNG HỮU LUẬN

HỒNG LÊ VIỆT

NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Quảng cáo.

3- Trụ sở chính của Công ty : 240 Hậu Giang, P. 9, Q. 6, Tp. HCM.

4- Các đơn vị liên quan:

4.1. Tổng số các Công ty con : 01 công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : Không có.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc.
Địa chỉ: Đường D1, khu D, KCN Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên
Tỷ lệ sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

4.2. Tổng số các Công ty liên kết : 01 công ty.

Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất : 01 công ty.

Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất : Không có.

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất:

- Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng.
Địa chỉ: 371 Trần Cao Vân, Tp. Đà Nẵng
Tỷ lệ sở hữu : 29,05%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 29,05%

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chứng từ

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 05 – 10 năm
+ Máy móc, thiết bị	: 05 – 08 năm
+ Phương tiện vận tải	: 06 – 08 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	: 03 – 05 năm
+ Quyền sử dụng đất	: 41 – 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
 - Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.
 - Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:**
- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
 - Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Chỉ những khoản chi liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
 - Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
 - Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT công ty.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi phát hành hóa đơn tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng, hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối quý 2/2014	Số đầu quý 2/2014
1. Tiền		
- Tiền mặt của Công ty mẹ BMP	925.468.288	189.103.471
- Tiền mặt của Công ty con NBM	113.413.283	75.400.090
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty mẹ BMP	168.625.843.926	106.283.666.523
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty con NBM	18.318.933.958	27.211.665.871
- Tiền đang chuyển của Công ty mẹ BMP	0	802.967.664
- Tiền đang chuyển của Công ty con NBM		
- Các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ BMP	402.000.000.000	344.500.000.000
- Các khoản tương đương tiền của Công ty con NBM	10.219.963.880	
Cộng	600.203.623.335	479.062.803.619
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý 2/2014	Số đầu quý 2/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty mẹ BMP	0	0
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP	0	40.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty con NBM		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn của BMP	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn của NBM		
Cộng	0	40.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý 2/2014	Số đầu quý 2/2014
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty mẹ	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty con		
Phải thu khách hàng của Công ty mẹ BMP	272.851.743.135	294.020.204.049
Phải thu khách hàng của Công ty con NBM	18.699.373.682	20.207.040.646
Điều chỉnh khoản phải thu khách hàng do hợp nhất	-13.349.553.739	-22.797.978.129
- Cộng phải thu khách hàng	278.201.563.078	291.429.266.566
Trả trước cho người bán của Công ty mẹ BMP	58.392.250.189	17.178.036.597
Trả trước cho người bán của Công ty con NBM	133.513.100	574.923.500
Điều chỉnh khoản trả trước cho người bán do hợp nhất		
- Cộng trả trước cho người bán	58.525.763.289	17.752.960.097
Phải thu khác của Công ty mẹ BMP	71.773.876.266	71.719.518.731
Phải thu khác của Công ty con NBM		
Điều chỉnh khoản phải thu khác do hợp nhất báo cáo	0	0
- Cộng phải thu khác	71.773.876.266	71.719.518.731
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty mẹ BMP	-11.774.996.549	-11.774.996.549
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty con NBM	-1.568.855.236	-1.568.855.236
- Cộng dự phòng phải thu khó đòi	-13.343.851.785	-13.343.851.785
Cộng	395.157.350.848	367.557.893.609

4. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty mẹ BMP
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty con NBM
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty mẹ BMP
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty con NBM
- Công cụ, dụng cụ của Công ty mẹ BMP
- Công cụ, dụng cụ của Công ty con NBM
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty BMP
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty NBM
- Thành phẩm của Công ty mẹ BMP
- Thành phẩm của Công ty con NBM
- Hàng hóa của Công ty mẹ BMP
- Hàng hóa của Công ty con NBM
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Giá gốc hàng tồn kho

Điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho do hợp nhất báo cáo

Cộng giá gốc hàng tồn kho**Số cuối quý 2/2014****Số đầu quý 2/2014**

4.588.750.656

2.716.147.880

499.775.591

67.770.460.306

102.546.078.671

4.274.075.042

3.721.789.459

1.166.513.339

1.206.035.557

31.700.884

55.759.284

57.784.511.901

67.430.591.975

89.538.790.040

93.906.108.948

51.516.716.060

46.726.120.139

3.276.555.691

3.760.040.184

19.150.916.395

24.702.128.196

9.183.212.272

10.033.731.085

0

4.811.905

308.781.978.177**356.809.343.283**

-2.449.490.423

-3.045.062.671

306.332.487.754**353.764.280.612****5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty mẹ BMP
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty con NBM
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty mẹ BMP
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty con NBM
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty mẹ BMP
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty con NBM
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty mẹ
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty con

Cộng**Số cuối quý 2/2014****Số đầu quý 2/2014**

0

0

0

0

6.585.699.287

627.194.625

6.585.699.287**627.194.625****Tài sản ngắn hạn khác**

- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty mẹ BMP
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty con NBM
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty mẹ BMP
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty con NBM
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty mẹ BMP
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty con NBM
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty mẹ BMP
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty con NBM
- Tài sản ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP
- Tài sản ngắn hạn khác của Công ty con NBM

Cộng**Số cuối quý 2/2014****Số đầu quý 2/2014**

1.853.035.198

2.443.726.428

2.080.690.000

838.968.653

234.138.790

71.520.000

27.415.349.788

51.461.847.046

159.904.819

156.172.795

22.010.071

22.010.071

22.000.000

31.765.128.666**55.016.244.993**

6. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**Số cuối quý 2/2014****Số đầu quý 2/2014****0****0****7. Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Số cuối quý 2/2014****Số đầu quý 2/2014****0****0****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	100.639.783.182	559.627.521.308	17.416.594.724	6.373.551.937	0	684.057.451.151
- Mua trong quý của Công ty mẹ BMP	0	12.066.210.179	35.000.000	0	0	12.101.210.179
- Mua trong quý của Công ty con NBM	0	453.860.000	0	0	0	453.860.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành của Công ty mẹ BMP	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành của Công ty con NBM						0
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác của Công ty con NBM	0	-94.915.823	0	0	0	-94.915.823
Điều chỉnh do hợp nhất báo		0				0
Số dư cuối quý	100.639.783.182	572.052.675.664	17.451.594.724	6.373.551.937	0	696.517.605.507

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	67.738.010.025	429.555.924.682	11.141.472.797	2.924.501.359	0	511.359.908.863
- Khấu hao trong quý của Công ty mẹ BMP	788.708.130	11.599.400.764	479.428.355	268.952.844	0	13.136.490.093
- Khấu hao trong quý của Công ty con NBM	1.158.084.177	2.846.543.056	89.776.512	0	0	4.094.403.745
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác của Công ty con NBM	0	-94.915.823	0	0	0	-94.915.823
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo		-50.883.334				-50.883.334
Số dư cuối quý	69.684.802.332	443.856.069.345	11.710.677.664	3.193.454.203	0	528.445.003.544
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
-Tại ngày đầu quý	32.901.773.157	130.071.596.626	6.275.121.927	3.449.050.578	0	172.697.542.288
-Tại ngày cuối quý	30.954.980.850	128.196.606.319	5.740.917.060	3.180.097.734	0	168.072.601.963

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý	35.996.185.657				35.996.185.657
- Mua trong quý					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					0
- Tăng do hợp nhất kinh					0
- Tăng khác					0
- Tăng khác của Công ty con NBM					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	35.996.185.657	0	0	0	35.996.185.657

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	7.105.751.338	0	0	0	7.105.751.338
- Khấu hao trong quý BMP	111.095.409	0	0	0	111.095.409
- Khấu hao trong quý NBM	79.783.260				79.783.260
- Tăng khác của Cty mẹ BMP					0
- Tăng khác của Cty con					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	7.296.630.007	0	0	0	7.296.630.007
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
-Tại ngày đầu quý	28.890.434.319				28.890.434.319
-Tại ngày cuối quý	28.699.555.650				28.699.555.650

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDDB dở dang

Trong đó:

+ Công trình xây dựng

+ Triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle

Số cuối quý 2/2014

Số đầu quý 2/2014

7.922.955.687

7.922.955.687

7.922.955.687

7.922.955.687

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh

+ Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng

Số cuối quý 2/2014

Số đầu quý 2/2014

10.760.284.758

11.264.440.811

Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

+ Đầu tư chứng chỉ Quỹ Đầu tư CK Bản Việt

+ Đầu tư 17.317 cổ phiếu Cty CP Long Hậu

+ Đầu tư 20.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

Số cuối quý 2/2014

Số đầu quý 2/2014

4.193.950.400

4.193.950.400

193.950.400

193.950.400

4.000.000.000

4.000.000.000

-2.000.000.000

-2.000.000.000

2.193.950.400

2.193.950.400

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn TSCĐ VH

- Chi phí thuê đất KCN Vĩnh Lộc 2 của Công ty mẹ BMP

- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ của Cty con NBM

Cộng

Số cuối quý 2/2014

Số đầu quý 2/2014

217.366.699.750

217.366.699.750

217.366.699.750

217.366.699.750

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn của Công ty mẹ BMP

Vay ngắn hạn của Công ty con NBM

Cộng vay ngắn hạn**Vay dài hạn đến hạn trả**

Phải trả cho người bán của Công ty mẹ BMP

Phải trả cho người bán của Công ty con NBM

Điều chỉnh khoản phải trả cho người bán do hợp nhất

Cộng phải trả cho người bán

Người mua trả tiền trước của Công ty mẹ BMP

Người mua trả tiền trước của Công ty con NBM

Điều chỉnh khoản người mua trả tiền trước do hợp nhất

Cộng khoản người mua trả tiền trước

Phải trả CBCNV của Công ty mẹ BMP

Phải trả CBCNV của Công ty con NBM

Cộng phải trả CBCNV**Số cuối quý 2/2014****Số đầu quý 2/2014**

48.550.187.000

37.250.187.000

350.000.000

400.000.000

48.900.187.000**37.650.187.000**

51.834.495.296

42.488.458.092

13.461.763.339

26.418.182.629

-13.349.553.739

-22.797.978.129

51.946.704.896**46.108.662.592**

2.996.912.061

1.920.997.651

32.821.188

94.059.049

3.029.733.249**2.015.056.700**

14.619.304.429

10.923.136.201

795.424.436

794.385.073

15.414.728.865**11.717.521.274****16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng của Công ty mẹ BMP

- Thuế giá trị gia tăng của Công ty con NBM

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP

- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con NBM

- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty mẹ BMP

- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty con NBM

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**Số cuối quý 2/2014****Số đầu quý 2/2014**

3.245.286.067

8.829.081.060

1.119.700.728

757.253.638

29.516.155.802

22.400.450.740

176.598.017

110.485.407

421.652.002

21.013.086

21.164.289

34.189.239.107**32.429.601.729****17. Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí phải trả khác của Công ty mẹ BMP

- Chi phí phải trả khác của Công ty con NBM

Cộng**Số cuối quý 2/2014****Số đầu quý 2/2014**

17.821.955.813

16.154.261.397

16.644.000

15.668.000

17.838.599.813**16.169.929.397****18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty mẹ BMP

- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty con NBM

- Kinh phí công đoàn của Công ty mẹ BMP

- Kinh phí công đoàn của Công ty con NBM

- Cổ tức phải trả của Công ty mẹ BMP

- Cổ tức phải trả của Công ty NBM

Số cuối quý 2/2014**Số đầu quý 2/2014**

234.677.801

209.299.441

102.933.818

102.933.818

647.730.127

536.156.897

48.438.060

42.375.160

350.414.300

350.414.300

Các khoản phải trả, phải nộp khác (tiếp theo)		Số cuối quý 2/2014	Số đầu quý 2/2014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty BMP		3.000.000	3.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty NBM		665.200.000	410.000.000
- Điều chỉnh các khoản phải trả do hợp nhất			
- Bảo hiểm xã hội của Công ty mẹ BMP			
- Bảo hiểm xã hội của Công ty con NBM			
- Bảo hiểm y tế của Công ty mẹ BMP			
- Bảo hiểm y tế của Công ty con NBM			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
Cộng		2.052.394.106	1.654.179.616
19. Phải trả dài hạn nội bộ		Số cuối quý 2/2014	Số đầu quý 2/2014
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng		0	0
20. Vay và nợ dài hạn		Số cuối quý 2/2014	Số đầu quý 2/2014
a-Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng của Công ty mẹ BMP		0	
- Vay ngân hàng của Công ty con NBM			
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b-Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng		0	0
c- Các khoản nợ thuê tài chính			
21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		Số cuối quý 2/2014	Số đầu quý 2/2014
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		657.786.004	891.358.112
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	454.784.800.000	1.592.782.700	0	695.092.584.571	39.404.062.173	34.983.552.000	263.215.309.431	1.489.073.090.875
Lãi trong quý trước								
Tăng vốn trong quý trước							83.495.853.437	83.495.853.437
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác								0
Giảm vốn trong quý trước								0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ				8.400.000.000			-8.400.000.000	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM							0	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							-6.000.000.000	-6.000.000.000
Chia cổ tức bằng tiền mặt								0
Chia cổ tức bằng CP							0	0
Chênh lệch tỷ giá								0
Thuồng HĐQT và BKS								0
Khác								0
Số dư cuối quý trước	454.784.800.000	1.592.782.700	0	703.492.584.571	39.404.062.173	34.983.552.000	332.311.162.868	1.566.568.944.312
Số dư đầu quý này	454.784.800.000	1.592.782.700	0	703.492.584.571	39.404.062.173	34.983.552.000	332.311.162.868	1.566.568.944.312
Lãi trong quý này							108.844.385.998	108.844.385.998
Tăng vốn trong quý này							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác								0
Giảm vốn trong quý này								0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ				0		0	0	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM				4.348.078.445	108.939.677		-4.457.018.122	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ							-5.646.000.000	-5.646.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							-2.186.711.495	-2.186.711.495
Chia cổ tức bằng tiền mặt							-90.956.960.000	-90.956.960.000
Chia cổ tức bằng CP							0	0
Chênh lệch tỷ giá								0
Thuồng HĐQT và BKS							-3.999.999.999	-3.999.999.999
Khác								0
Số dư cuối quý này	454.784.800.000	1.592.782.700	0	707.840.663.016	39.513.001.850	34.983.552.000	333.908.859.250	1.572.623.658.816

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp cổ đông

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

	Số cuối quý 2/2014		Số đầu quý 2/2014	
	29,51%	134.221.700.000	29,52%	134.234.900.000
	70,49%	320.563.100.000	70,48%	320.549.900.000
		454.784.800.000		454.784.800.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp giảm trong quý
- + Vốn góp cuối quý

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

Trong đó:

- + Bằng tiền
- + Bằng cổ phiếu

	Quý này	Quý trước
	454.784.800.000	454.784.800.000
	0	0
	454.784.800.000	454.784.800.000
	(90.956.960.000)	0
	(90.956.960.000)	0
	0	0

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối quý 2/2014	Số đầu quý 2/2014
	45.478.480	45.478.480
	45.478.480	45.478.480
	45.478.480	45.478.480
	45.478.480	45.478.480
	45.478.480	45.478.480

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty mẹ BMP
- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty con NBM
- Cộng quỹ đầu tư phát triển**
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty mẹ BMP
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty con NBM
- Cộng quỹ dự phòng tài chính**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ BMP

	Số cuối quý 2/2014	Số đầu quý 2/2014
	668.720.655.601	668.720.655.601
	39.120.007.415	34.771.928.970
	707.840.663.016	703.492.584.571
	36.985.564.387	36.985.564.387
	2.527.437.463	2.418.497.786
	39.513.001.850	39.404.062.173
	34.983.552.000	34.983.552.000

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty con NBM

Cộng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

34.983.552.000

34.983.552.000

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ BMP

28.204.307.246

23.465.898.696

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty con NBM

1.518.571.004

-524.182.491

Cộng quỹ khen thưởng, phúc lợi

29.722.878.250

22.941.716.205

Cộng

812.060.095.116

800.821.914.949

23. Nguồn kinh phí

Số cuối quý 2/2014

Số đầu quý 2/2014

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Tài sản thuê ngoài

Số cuối quý 2/2014

Số đầu quý 2/2014

- Giá trị tài sản thuê ngoài

- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	636.264.584.296	1.150.541.349.771
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty mẹ BMP	567.536.760.191	1.033.878.437.777
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty con NBM	55.948.578.386	92.776.278.551
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	54.829.529.007	89.955.112.559
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	6.301.281.822	9.230.360.478
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty mẹ BMP	0	7.420.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Cty con NBM		0
- Điều chỉnh doanh thu do hợp nhất báo cáo	-48.351.565.110	-75.306.259.594
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	17.742.116.449	30.727.296.957
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	17.596.332.885	30.141.227.206
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	16.558.239.533	28.551.794.066
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	1.038.093.352	1.589.433.140
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	0	0
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	0	0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Hàng bán bị trả lại	145.783.564	586.069.751
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	357.416	42.471.469
+ Thành phẩm của Công ty con NBM	129.835.543	405.768.332
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	6.769.400	22.807.268
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM	8.821.205	115.022.682
27. Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	618.522.467.847	1.119.814.052.814
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty mẹ BMP	550.978.163.242	1.005.284.172.242
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty con NBM	55.818.742.843	92.370.510.219
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	53.784.666.255	88.342.872.151
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	6.292.460.617	9.115.337.796
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	7.420.000
- Điều chỉnh doanh thu thuần do hợp nhất báo cáo	-48.351.565.110	-75.306.259.594
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty mẹ BMP	383.544.300.185	701.042.668.485
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty con NBM	47.784.509.857	81.770.500.383
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty mẹ BMP	53.538.455.912	85.893.908.051
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty con NBM	6.456.404.931	9.543.546.367
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty mẹ BMP		0

Giá vốn hàng bán (tiếp theo)

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty con NBM
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty mẹ BMP
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty con NBM
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ BMP
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty con NBM
- Điều chỉnh giá vốn hàng bán do hợp nhất báo cáo

Cộng giá vốn hàng bán**Quý này****Lũy kế từ đầu năm**-48.998.020.692-76.631.561.969**442.325.650.193****801.619.061.317****29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty mẹ BMP
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty con NBM
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu của Cty mẹ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty BMP
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty NBM
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty NBM
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**Quý này****Lũy kế từ đầu năm**

6.428.136.696

11.023.950.565

170.624.936

288.094.981

0

714.842.700

714.842.700

0

1.012.068

1.029.294

37.232.263

45.912.750

0

0

0

0

0

792.000

7.351.848.66312.074.622.290**30. Chi phí tài chính (MS22)**

- Lãi tiền vay của Công ty mẹ BMP
- Lãi tiền vay của Công ty con NBM
- Chiết khấu thanh toán của Cty mẹ BMP
- Chiết khấu thanh toán của Cty con NBM
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty con NBM
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP
- Lỗ do bán chứng khoán của Cty mẹ BMP
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của Cty mẹ BMP
- Lãi chậm thanh toán của Cty mẹ BMP
- Lỗ do bán ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty mẹ BMP
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty con NBM
- Chi phí tài chính khác

Cộng**Quý này****Lũy kế từ đầu năm**

39.837.416

39.837.416

7.906.000

15.871.000

4.843.349.776

8.198.563.764

0

541.087.080

541.111.007

0

0

0

0

0

0

161.085

161.090

0

0

0

0

0

5.432.341.3578.795.544.277

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng của Công ty mẹ BMP	21.842.943.390	43.390.795.496
Chi phí bán hàng của Công ty con NBM	2.339.222.467	4.288.169.543
Cộng chi phí bán hàng	24.182.165.857	47.678.965.039
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	13.008.602.332	23.859.074.862
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty con NBM	1.958.610.587	3.823.220.845
Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp do hợp nhất	0	0
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.967.212.919	27.682.295.707
Thu nhập khác của Công ty mẹ BMP	295.811.265	485.096.139
Thu nhập khác của Công ty con NBM	14.011.706	22.015.800
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng thu nhập khác	309.822.971	507.111.939
Chi phí khác của Công ty mẹ BMP	1.896.059	2.286.059
Chi phí khác của Công ty con NBM	5.118	10.431
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng chi phí khác	1.901.177	2.296.490
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-504.156.053	-408.488.074
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ BMP	29.516.155.802	53.289.014.881
- Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con NBM	176.598.017	176.598.017
Cộng	29.692.753.819	53.465.612.898
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	233.572.108	403.283.806
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	233.572.108	403.283.806
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	138.770.711.925	246.209.136.139
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	108.844.385.998	192.340.239.435

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Cộng chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.847.988.011	723.924.707.578
Cộng chi phí nhân công	39.507.115.074	71.626.025.019
Cộng chi phí khấu hao TSCĐ	22.134.948.982	37.249.961.851
Cộng chi phí dịch vụ mua ngoài	26.667.063.179	46.659.862.296
Cộng chi phí khác bằng tiền	14.364.888.069	26.372.825.111
Cộng	498.522.003.315	905.833.381.855

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
- Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

36. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 2 năm 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua thành phẩm	24.019.838.009
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	999.460.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán thành phẩm	3.866.529.621
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	19.465.737.480
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán TSCĐ	0

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hoá	13.349.553.739

37. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2013: 116.058.209.436 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2014: 108.844.385.998 đồng

Chênh lệch -7.213.823.438 đồng

Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-): -6,22%

Người lập biểu



PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng



HỒNG LÊ VIỆT

Tp. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN